TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 11 - 2019
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Chi

Bà Ngô Hồng Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 380/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 414/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị U, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp Th, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp Th, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 30/7/2019 và biên bản hòa giải ngày 07/10/2019, nguyên đơn chị Phạm Thị U trình bày:

Về hôn nhân: Chị với anh Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Quá trình chung sống đến năm 2017 phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh N thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, đá gà và xúc phạm chị, sự việc được gia đình hai bên hàn gắn

nhưng không thành nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 10/2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với anh N được nữa, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị U xác định có hai con chung tên Trần Mỹ Nh sinh ngày 29/4/2006 và Trần Mỹ Ng sinh ngày 03/11/2010, hiện anh N đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị U yêu cầu giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu Nh và Ng, việc cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị U xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 07/10/2019, bị đơn anh Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Qua phần trình bày của chị U về ngày tháng năm chung sống, có đăng ký kết hôn là đúng; về nguyên nhân mâu thuẫn chị U trình bày để ly hôn với anh là không đúng, mà trên thực tế chỉ có uống rượu chứ không có tham gia cờ bạc, đá gà như chị U trình bày. Anh xác định còn thương vợ nên yêu cầu được đoàn tụ để vợ chồng cùng chăm lo cho con, nhưng do chị U kiên quyết ly hôn nên anh đồng ý theo yêu cầu của chị U.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung tên Trần Mỹ Nh sinh ngày 29/4/2006 và Trần Mỹ Ng sinh ngày 03/11/2010, hiện hai cháu do anh đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cả hai con, không yêu cầu chị U cấp dưỡng.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: Anh N xác định vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị U có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị U với anh Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị U với anh N được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị U xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh N thường xuyên cờ bạc, rượu chè, hành hung đánh đập vợ nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng10/2018 cho đến nay. Chị U khẳng định chị U không thể tiếp tục chung sống với anh N được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh N; anh N cho rằng không có tham gia cờ bạc, đá gà, đánh

đập chị U như chị U trình bày, anh N yêu cầu được đoàn tụ và hứa sửa chữa những việc đã làm sai trái đối với chị U nhưng không được chị U chấp nhận nên anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị U. Điều này cho thấy chị U và anh N thật sự không còn tình cảm và cũng không còn quan tâm với nhau, từ đó có thể xác định quan hệ hôn nhân của chị U và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không hạnh phúc, cho nên đời sống chung của anh chị không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không còn đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị U cho chị U được ly hôn với anh N là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị U và anh N có 02 người con tên Trần Mỹ Nh sinh ngày 29/4/2006 và Trần Mỹ Ng sinh ngày 03/11/2010, do anh N đang nuôi dưỡng, khi ly hôn anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung được chị U đồng ý. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con giữa chị U và anh N là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội được chấp nhận; đối với việc cấp dưỡng cho con chị U và anh N không đặt ra, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị U và anh N xác định tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm chị U phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị U, cho chị Phạm Thị U được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trần Mỹ Nh sinh ngày 29/4/2006 và Trần Mỹ Ng sinh ngày 03/11/2010 cho anh Trần Văn N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu Nh và Ng đều tròn 18 tuổi. Chị U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009688 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị U đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị U, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện Đ;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng